

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 33

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quyết Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Bà Đoàn Thị Đông	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Đức	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Lê Quang Tín	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Hoài Ân	Thành viên	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.


CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61113814/17050493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 4 tháng 3 năm 2014.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1


Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		187.708.733.738	155.486.596.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	55.985.234.549	79.832.342.924
111	1. Tiền		40.985.234.549	31.284.961.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	48.547.381.817
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	2.667.778.040	2.449.693.680
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.979.120.100	6.979.120.100
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.311.342.060)	(4.529.426.420)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	119.678.784.294	64.770.039.974
131	1. Phải thu khách hàng		87.740.596.060	56.754.608.370
132	2. Trả trước cho người bán		22.944.043.305	1.547.145.417
135	3. Các khoản phải thu khác		11.382.717.781	8.279.667.873
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.388.572.852)	(1.811.381.686)
140	IV. Hàng tồn kho		1.053.460.876	1.973.197.951
141	1. Hàng tồn kho	6	1.053.460.876	1.973.197.951
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.323.475.979	6.461.322.295
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		839.817.529	503.352.882
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.107.634	10.041.377
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.623.607.484	2.083.261.145
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.844.943.332	3.864.666.891
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.627.232.393	32.031.184.445
220	I. Tài sản cố định		56.695.571.488	26.938.470.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	32.078.319.131	25.802.994.160
222	Nguyên giá		105.644.109.259	98.435.840.134
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.565.790.128)	(72.632.845.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.304.258.125	1.135.476.261
228	Nguyên giá		2.465.843.779	2.465.843.779
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.161.585.654)	(1.330.367.518)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	23.312.994.232	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.2	3.060.000.000	3.210.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.060.000.000	1.530.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	1.680.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.871.660.905	1.882.714.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.950.921.450	1.706.785.424
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.2	765.384.455	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		155.355.000	175.928.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.335.966.131	187.517.781.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014


VNĐ


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		100.138.786.117	51.733.901.359
310	I. Nợ ngắn hạn		94.994.343.867	51.183.779.359
312	1. Phải trả người bán	13	67.710.073.550	33.751.747.339
313	2. Người mua trả tiền trước		255.291.749	1.300.174.552
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.559.800.227	4.872.186.597
315	4. Phải trả người lao động		12.722.961.105	8.233.543.921
316	5. Chi phí phải trả	15	3.351.151.505	41.852.075
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	4.395.065.731	2.906.385.582
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	77.889.293
330	II. Nợ dài hạn		5.144.442.250	550.122.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	5.144.442.250	550.122.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.1	153.197.180.014	135.783.879.910
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	153.197.180.014	135.783.879.910
411	1. Vốn cổ phần		83.518.570.000	83.518.570.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		8.097.890.172	6.894.818.939
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.316.847.261	23.316.847.261
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.822.713.838	4.822.713.838
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.441.158.743	17.230.929.872
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.335.966.131	187.517.781.269

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	15.793	118.337
- Đồng Euro (EUR)	1.292	441
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	624.958.040	624.958.040
3. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VNĐ)	454.770.114.513	521.820.710.482


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc





Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	872.723.744.485	661.257.036.622
10	2. Doanh thu thuần	19.1	872.723.744.485	661.257.036.622
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20, 22	(758.444.868.357)	(540.714.208.287)
20	4. Lợi nhuận gộp		114.278.876.128	120.542.828.335
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	16.053.167.700	5.004.914.114
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(840.131.069) (836.744.834)	(503.249.320) (8.555.064)
24	7. Chi phí bán hàng	22	(54.687.973.220)	(76.455.541.451)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(36.119.756.898)	(17.622.254.843)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.684.182.641	30.966.696.835
31	10. Thu nhập khác	23	284.480.211	983.102.252
32	11. Chi phí khác	23	(150.988.831)	(132.714.041)
40	12. Lợi nhuận khác	23	133.491.380	850.388.211
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		38.817.674.021	31.817.085.046
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.771.088.250)	(7.755.660.387)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	765.384.455	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		30.811.970.226	24.061.424.659


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		38.817.674.021	31.817.085.046
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	8, 9	4.584.775.075	5.148.608.627
03	Các khoản dự phòng		359.106.806	223.991.845
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	20.569.465	(465.187)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.571.316.119)	(4.913.610.532)
06	Chi phí lãi vay	21	836.744.834	8.555.064
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.047.554.082	32.284.164.863
09	Tăng các khoản phải thu		(60.300.014.336)	(4.671.398.161)
10	Giảm hàng tồn kho		919.737.075	1.694.614.035
11	Tăng các khoản phải trả		46.818.033.219	7.362.072.389
12	Giảm chi phí trả trước		(3.580.600.673)	(206.513.947)
13	Tiền lãi vay đã trả		(836.744.834)	(8.555.064)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(7.908.479.786)	(7.538.082.990)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.183.077.823
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.537.883.504)	(1.167.706.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.621.601.243	28.931.672.202
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(34.347.181.539)	(1.794.307.035)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		67.909.090	270.240.909
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		8.331.914.394	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		6.037.238.560	4.803.827.855
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(21.440.119.495)	1.749.761.729

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		86.814.260.874	1.416.350.776
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.814.260.874)	(1.416.350.776)
36	Cổ tức đã trả	18.3	(10.029.293.400)	(13.324.583.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.029.293.400)	(13.324.583.030)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(23.847.811.652)	17.356.850.901
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	79.832.342.924	62.477.239.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		703.277	(1.747.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	55.985.234.549	79.832.342.924


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 348(31 tháng 12 năm 2013: 334).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ có một công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam .

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.460.930.300	1.379.425.700
Tiền gửi ngân hàng	38.524.304.249	29.905.535.407
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	48.547.381.817
TỔNG CỘNG	55.985.234.549	79.832.342.924

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	87.740.596.060	56.754.608.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	87.740.596.060	56.754.608.370
Trả trước cho người bán	22.944.043.305	1.547.145.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên không phải bên liên quan</i>	22.944.043.305	1.547.145.417
Các khoản phải thu khác	11.382.717.781	8.279.667.873
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	7.731.092.994	7.690.688.376
<i>Cổ tức phải thu</i>	1.611.890.533	-
<i>Khác</i>	2.039.734.254	588.979.497
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.388.572.852)</u>	<u>(1.811.381.686)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>119.678.784.294</u>	<u>64.770.039.974</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.811.381.686)	(1.810.477.521)
Dự phòng trích lập trong năm	(646.050.469)	(798.249.432)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>68.859.303</u>	<u>797.345.267</u>
Số cuối năm	<u>(2.388.572.852)</u>	<u>(1.811.381.686)</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	<u>1.053.460.876</u>	<u>1.973.197.951</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	4.448.945.332	3.448.466.891
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>1.395.998.000</u>	<u>416.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.844.943.332</u>	<u>3.864.666.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	51.920.209.729	5.798.426.597	39.066.862.785	1.650.341.023	98.435.840.134
Mua mới	-	209.090.909	10.764.823.671	60.272.727	11.034.187.307
Thanh lý, nhượng bán	<u>(3.594.600.000)</u>	<u>-</u>	<u>(220.000.000)</u>	<u>(11.318.182)</u>	<u>(3.825.918.182)</u>
Số cuối năm	<u>48.325.609.729</u>	<u>6.007.517.506</u>	<u>49.611.686.456</u>	<u>1.699.295.568</u>	<u>105.644.109.259</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	33.702.936.322	2.566.921.130	12.206.322.422	632.871.435	49.109.051.309
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	44.383.190.485	4.083.928.719	23.137.839.307	1.027.887.463	72.632.845.974
Khấu hao trong năm	803.093.888	386.837.295	3.369.931.363	193.694.393	4.753.556.939
Thanh lý, nhượng bán	<u>(3.594.600.000)</u>	<u>-</u>	<u>(220.000.000)</u>	<u>(6.012.785)</u>	<u>(3.820.612.785)</u>
Số cuối năm	<u>41.591.684.373</u>	<u>4.470.766.014</u>	<u>26.287.770.670</u>	<u>1.215.569.071</u>	<u>73.565.790.128</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>7.537.019.244</u>	<u>1.714.497.878</u>	<u>15.929.023.478</u>	<u>622.453.560</u>	<u>25.802.994.160</u>
Số cuối năm	<u>6.733.925.356</u>	<u>1.536.751.492</u>	<u>23.323.915.786</u>	<u>483.726.497</u>	<u>32.078.319.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.287.550.000</u>	<u>1.016.430.750</u>	<u>161.863.029</u>	<u>2.465.843.779</u>
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu trừ hết</i>	-	873.218.250	161.863.029	1.035.081.279
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	197.424.364	971.080.125	161.863.029	1.330.367.518
Khấu trừ trong năm	-	28.642.500	-	28.642.500
Giảm khác	(197.424.364)	-	-	(197.424.364)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>999.722.625</u>	<u>161.863.029</u>	<u>1.161.585.654</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>1.090.125.636</u>	<u>45.350.625</u>	<u>-</u>	<u>1.135.476.261</u>
Số cuối năm	<u>1.287.550.000</u>	<u>16.708.125</u>	<u>-</u>	<u>1.304.258.125</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án kho Long Bình	<u>23.312.994.232</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	169.595	6.979.120.100	167.154	6.979.120.100
<i>Trong đó:</i>				
Chứng khoán niêm yết:				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt</i>	63.345	4.516.720.100	60.904	4.516.720.100
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn</i>	10.560	1.462.077.250	10.560	1.462.077.250
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam</i>	28.260	1.396.647.832	28.260	1.396.647.832
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	18.716	1.150.320.000	16.275	1.150.320.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí</i>	5.803	507.036.000	5.803	507.036.000
	6	639.018	6	639.018
Chứng khoán chưa niêm yết:				
<i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa</i>	106.250	2.462.400.000	106.250	2.462.400.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	56.250	1.537.500.000	56.250	1.537.500.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>	30.000	417.000.000	30.000	417.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	10.000	368.900.000	10.000	368.900.000
	10.000	139.000.000	10.000	139.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.311.342.060)		(4.529.426.420)
GIÁ TRỊ THUẦN		2.667.778.040		2.449.693.680

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.529.426.420)	(4.306.338.740)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(223.087.680)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	218.084.360	-
Số cuối năm	<u>(4.311.342.060)</u>	<u>(4.529.426.420)</u>

11.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (i)	3.060.000.000	1.530.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.680.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN	3.060.000.000	3.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của SORECO.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.552.926.763	1.162.354.143
Công cụ và thiết bị	397.994.687	490.688.021
Khác	-	53.743.260
TỔNG CỘNG	<u>4.950.921.450</u>	<u>1.706.785.424</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>67.710.073.550</u>	<u>33.751.747.339</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.118.268.851	2.255.660.387
Thuế giá trị gia tăng	1.332.100.279	1.089.043.484
Thuế thu nhập cá nhân	290.987.487	259.268.876
Các loại thuế khác	1.818.443.610	1.268.213.850
TỔNG CỘNG	<u>6.559.800.227</u>	<u>4.872.186.597</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng	3.201.151.505	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	41.852.075
TỔNG CỘNG	<u>3.351.151.505</u>	<u>41.852.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền nhận ký quỹ	1.795.637.761	1.136.232.773
Phí hoa hồng	722.297.702	662.693.787
Cổ tức phải trả	173.605.063	180.659.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.703.525.205	926.799.959
TỔNG CỘNG	<u>4.395.065.731</u>	<u>2.906.385.582</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.479.020.250	-
Nhận ký quỹ dài hạn	1.665.422.000	550.122.000
TỔNG CỘNG	<u>5.144.442.250</u>	<u>550.122.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	83.518.570.000	5.654.810.040	20.836.829.464	4.078.708.499	14.431.815.913	128.520.733.916
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.061.424.659	24.061.424.659
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(13.362.971.200)	(13.362.971.200)
Trích lập các quỹ	-	1.240.008.899	2.480.017.797	744.005.339	(7.144.049.832)	(2.680.017.797)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(755.289.668)	(755.289.668)
Số cuối năm	<u>83.518.570.000</u>	<u>6.894.818.939</u>	<u>23.316.847.261</u>	<u>4.822.713.838</u>	<u>17.230.929.872</u>	<u>135.783.879.910</u>
Năm nay						
Số đầu năm	83.518.570.000	6.894.818.939	23.316.847.261	4.822.713.838	17.230.929.872	135.783.879.910
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	30.811.970.226	30.811.970.226
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.022.228.400)	(10.022.228.400)
Trích lập các quỹ (*)	-	1.203.071.233	-	-	(3.809.213.699)	(2.606.142.466)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(770.299.256)	(770.299.256)
Số cuối năm	<u>83.518.570.000</u>	<u>8.097.890.172</u>	<u>23.316.847.261</u>	<u>4.822.713.838</u>	<u>33.441.158.743</u>	<u>153.197.180.014</u>

(*) Các quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 027/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	8.351.857	8.351.857
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	8.351.857	8.351.857

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

18.3 Cổ tức

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	16.703.714.000	16.703.714.000
Tạm ứng cổ tức năm 2013: 800 VNĐ/cổ phiếu (2012: 1.200 VNĐ/cổ phiếu)	6.681.485.600	10.022.228.400
Cổ tức năm 2013: 1.200 VNĐ (năm 2012: 800 VNĐ/cổ phiếu)	10.022.228.400	6.681.485.600
<i>Cổ tức đã trả trong năm</i>	10.029.293.400	13.324.583.030

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	643.775.442.340	489.036.518.907
Doanh thu bán hàng hóa	228.948.302.145	172.220.517.715
TỔNG CỘNG	872.723.744.485	661.257.036.622

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	8.331.914.394	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.123.042.492	820.443.500
Lãi tiền gửi	2.385.669.934	3.919.441.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.540.880	264.564.108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	465.187
TỔNG CỘNG	16.053.167.700	5.004.914.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	538.326.936.906	372.093.086.530
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.117.931.451	168.621.121.757
TỔNG CỘNG	<u>758.444.868.357</u>	<u>540.714.208.287</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	836.744.834	8.555.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.901.130	271.606.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	20.569.465 (218.084.360)	-
TỔNG CỘNG	<u>840.131.069</u>	<u>503.249.320</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.890.076.157	393.691.572.259
Giá vốn hàng hóa đã bán	220.351.933.023	165.918.750.535
Chi phí nhân công	61.747.468.766	55.866.541.080
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 8 và 9)	4.584.775.075	5.148.608.627
Chi phí khác	16.678.345.454	14.166.532.080
TỔNG CỘNG	<u>849.252.598.475</u>	<u>634.792.004.581</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	284.480.211	983.102.252
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	67.909.090	270.240.909
Bồi thường nhận được	77.490.000	662.142.777
Thu nhập khác	139.081.121	50.718.566
Chi phí khác	150.988.831	132.714.041
Phạt thuế	141.024.183	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.305.397	96.094.046
Chi phí khác	4.659.251	36.619.995
THU NHẬP KHÁC	<u>133.491.380</u>	<u>850.388.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) bằng 22% lợi nhuận chịu thuế (Năm 2013: 25% lợi nhuận chịu thuế).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập tính thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.817.674.021	31.817.085.046
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.479.020.250	-
Chi phí không được khấu trừ	1.363.933.907	26.000.000
Thu nhập không chịu thuế	(5.123.042.492)	(820.443.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính	38.537.585.686	31.022.641.546
Chi phí thuế TNDN ước tính	8.478.268.851	7.755.660.387
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	292.819.399	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	8.771.088.250	7.755.660.387
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.255.660.387	2.038.082.990
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.908.479.786)	(7.538.082.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm <i>(Thuyết minh số 14)</i>	3.118.268.851	2.255.660.387

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	765.384.455	-	765.384.455	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	765.384.455	-		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			765.384.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.120.824.400	4.677.682.507
Trên 1 – 5 năm	1.791.400.000	4.427.219.307
Trên 5 năm	-	2.385.919.479
TỔNG CỘNG	<u>7.912.224.400</u>	<u>11.490.821.293</u>

Cam kết vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản cam kết đầu tư liên quan đến dự án nhà kho Long Bình tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với số tiền là 3.965.454.546 VNĐ.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng và khoản vay đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
Năm nay		
VNĐ	120%	667.373.780
VNĐ	-120%	(667.373.780)
Năm trước		
VNĐ	120%	948.939.273
VNĐ	-120%	(948.939.273)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.562.878.040 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.108.543.680 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 156.287.804 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 156.287.804 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 110.854.368 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Phải trả người bán	67.710.073.550	-	67.710.073.550
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	<u>7.746.217.236</u>	<u>5.144.442.250</u>	<u>12.890.659.486</u>
Tổng cộng	<u>75.456.290.786</u>	<u>5.144.442.250</u>	<u>80.600.733.036</u>
Số đầu năm			
Phải trả người bán	33.751.747.339	-	33.751.747.339
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	<u>2.948.237.657</u>	<u>550.122.000</u>	<u>3.498.359.657</u>
Tổng cộng	<u>36.699.984.996</u>	<u>550.122.000</u>	<u>37.250.106.996</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn và thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu	6.979.120.100	(4.311.342.060)	6.979.120.100	(4.529.426.420)	2.667.778.040	2.449.693.680	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.516.720.100	(2.953.842.060)	4.516.720.100	(3.408.176.420)	1.562.878.040	1.108.543.680	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.462.400.000	(1.357.500.000)	2.462.400.000	(1.121.250.000)	1.104.900.000	1.341.150.000	
Ký quỹ, ký cược	1.395.998.000	-	416.200.000	-	1.395.998.000	416.200.000	
Phải thu khách hàng	87.740.596.060	(2.388.572.852)	56.754.608.370	(1.770.217.838)	85.352.023.208	54.984.390.532	
Các khoản phải thu khác	11.382.717.781	-	8.279.667.873	(41.163.848)	11.382.717.781	8.238.504.025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.985.234.549	-	79.832.342.924	-	55.985.234.549	79.832.342.924	
Tổng cộng	163.483.666.490	(6.699.914.912)	152.261.939.267	(6.340.808.106)	156.783.751.578	145.921.131.161	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán			67.710.073.550	33.751.747.339	67.710.073.550	33.751.747.339	
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác			12.890.659.486	3.498.359.657	12.890.659.486	3.498.359.657	
Tổng cộng			80.600.733.036	37.250.106.996	80.600.733.036	37.250.106.996	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHO VẬN
MIỀN NAM
S.Đ. K.K.D: 0310045369 C.T.0
QUẬN 4 TP. HCM

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015